

QUÁ KHỨ VĂN HÓA VÀ SUY NGHĨ VỀ ĐẠO ĐỨC NGƯỜI TRÍ THỨC VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Thanh*

ThS. Diệp Minh Giang**

Trí thức là một tầng lớp xã hội luôn đóng một vai trò đặc biệt trong vận động xã hội, thể hiện là đội quân tiên phong trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng, là người khởi xướng mọi bước ngoặt lịch sử. Song, vốn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực văn hóa tinh thần, tầng lớp trí thức cũng mang trong mình những giá trị văn hóa tinh thần của quá khứ mà, trong những điều kiện nhất định, có thể đóng vai trò kìm hãm hay thúc đẩy quá trình vận động xã hội. Trước hết, trí thức Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Khổng giáo cùng với tất cả những ưu và khuyết điểm của nó, chính vì vậy việc tìm hiểu ảnh hưởng của tư tưởng văn hóa này đến đạo đức của tầng lớp trí thức Việt Nam trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay có một ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc

Trước hết, chúng ta cần hiểu “trí thức” theo nghĩa hiện đại, tức khộng phải là một tầng lớp xã hội đặc biệt, mà là tất cả những người lao động bằng đầu óc trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Nền kinh tế trí thức đang biến đại bộ phận xã hội thành “trí thức” (người lao động trở óc). Đại diện cho lao động trở óc gồm hai nhóm người là những người tham gia trực tiếp vào sản xuất, quản lý sản xuất xã hội và những người tham gia vào quản lý xã hội theo nghĩa hẹp của từ này (tầng lớp quan chức). Đây sẽ là khái niệm sơ bộ để sau này chúng ta bàn tới ảnh hưởng của văn hóa Nho giáo đến tầng lớp trí thức ở Việt Nam.

Trong quá khứ, tầng lớp trở thức chủ yếu là những “thầy đồ” và những người đỗ đạt ra làm quan mà, xét về thực chất, vẫn mang cái tâm “thầy đồ”, tức là tầng lớp nho sĩ mang trong mình thế giới quan và nhân sinh quan Nho giáo. Nho giáo là thế giới

quan triết học xuất phát từ giá trị cơ bản của quan hệ thị tộc, dòng họ (đạo “hiếu”) để xây dựng các kiểu quan hệ khác trong xã hội. Đây vừa là điểm mạnh, vừa là điểm yếu của Nho giáo. Ưu điểm của nó là đem lại tính chất, nội dung nhân văn sâu sắc cho quan hệ giữa người với người (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín), đặc biệt là quan hệ trong gia đình. Song, cùng với việc “ngoại suy” giá trị này vào tất cả mọi quan hệ xã hội “phi gia đình”, “phi ruột thịt” khác, Nho giáo vô tình đã bị rơi vào thuyết không tưởng. Hơn nữa, việc áp dụng kiểu quan hệ “trên dưới trong gia đình” vào hệ thống quan hệ quản lý xã hội đã biện minh cho sự thống trị, nô dịch vô điều kiện của tầng lớp quan chức tự mạo nhận mình là “cha” của xã hội. Chúng ta cần nhấn mạnh những điều nói trên, vì chúng để lại dấu ấn rất đậm nét trong đời sống tinh thần của người Việt Nam nói chung và trở thức Việt Nam nói riêng.

* PGS.TS. Trường đại học Mở TP. Hồ Chí Minh

** ThS. Giảng viên Học viện Chính trị-Hành chính Quốc gia (khu vực II). NCS. Trường đại học Khoa học XH&NV, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

Vậy, cốt lõi của văn hóa Nho giáo là gì? Nho giáo bắt nguồn từ Khổng giáo là học thuyết ra đời ở thời kỳ có những chấn động chính trị và xã hội lớn: chính quyền của nhà Chu tan rã, các chuẩn tắc gia trưởng - thị tộc bị phá huỷ, thiết chế nhà nước bị phá huỷ. Lên tiếng chống lại tình trạng hỗn loạn đang hoành hành, Khổng tử đưa ra tư tưởng về hài hoà xã hội nhờ dựa vào quyền uy của các thánh nhân và các bậc vua chúa thời cổ mà thái độ thành kính đối với họ thường kích thích hữu hiệu tới đời sống tinh thần của xã hội.

Trong tác phẩm “Luận ngữ”, Khổng tử trình bày lý tưởng về con người hoàn hảo (quân tử), ông xem cá nhân là mục đích tự thân. Ông xây dựng chương trình hoàn thiện con người để cá nhân có tinh thần phát triển sẽ đạt tới hoà thuận với Vũ trụ. Theo Khổng tử, chỉ có người đàn ông cao thượng (thánh nhân) mới có thể là nguồn gốc của lý tưởng đạo đức cho toàn thể xã hội. Chỉ một mình nó có ý thức về hài hoà và khả năng bẩm sinh sống theo nhịp điệu trời đất (nhạc). Thánh nhân thể hiện sự thống nhất giữa hoạt động nội tâm và lối ứng xử bên ngoài. Thánh nhân hành động phù hợp với tự nhiên, vì từ khi sinh ra, nó tiếp xúc với các quy tắc “trung dung”. Sứ mệnh của thánh nhân là cải biến chính thể xã hội theo các quy luật hài hoà đang ngự trị trong Vũ trụ, là chấn chỉnh và bảo vệ mọi sinh linh. Điều quan trọng đối với Khổng tử là năm quy tắc bất biến: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Ông coi lễ là phương tiện làm cho mỗi cá nhân, xã hội, nhà nước hoà nhập được với sự phân cấp vô tận của cộng đồng vũ trụ sống. Khi đó, Khổng tử chuyển dịch các quy tắc đạo đức gia đình vào lĩnh

vực nhà nước. Ông coi cơ sở của sự phân cấp là nguyên tắc “trí”, mức độ tiếp cận với văn hoá. Ẩn chứa trong bản chất nội tại của “lễ”, thể hiện ra bên ngoài thông qua nghi thức và nghi lễ, ý thức về “độ” cần phải đảm bảo giao tiếp hài hoà cho mỗi người, làm cho họ tiếp cận được với năm phẩm hạnh.

Giáo dục những phẩm hạnh ấy, thánh nhân tạo ra sự phân cấp trong xã hội, qua đó bảo đảm sức sống của xã hội. Được định trước cho xã hội, âm điệu trời đất đem xung lực phát triển vào xã hội và nhà nước. Sự lý giải những phẩm chất đạo đức trong câu trả lời của Khổng tử dành cho học trò của mình bao giờ cũng phù hợp với đạo trời đất, chứa đựng giai điệu trời đất và phù hợp với chủ thể giao tiếp. Tính thận trọng và nhượng bộ là dấu hiệu về sự tin tưởng đối với đạo đức của người đối thoại, loại trừ từ trước trạng thái căng thẳng. Chẳng hạn, tính tương ái trong giao tiếp giữa vua và quan căn cứ trên “nghĩa”, định trước thái độ trung thành của quan khi phản ứng lại thái độ nhân ái, độ lượng và thiện chí của vua, giống như tình yêu của cha đối với con. Trong đạo đức học Khổng giáo, địa vị của người dưới không bao giờ bị coi là địa vị thấp hèn: đạo đức này giả định người có địa vị thấp sẽ được thông cảm và tha miễn do ứng xử đúng mực.

Với tư cách chính khách, Khổng tử ý thức được giá trị của “lễ” trong việc điều hành đất nước. Làm cho thần dân quen tuân thủ ý thức “trung dung” trong việc lớn và nhỏ, “lễ” làm cho con người thích nghi với môi trường bên ngoài ở cấp độ cá nhân và cấp độ xã hội, thúc đẩy việc phòng ngừa

những xung đột. “Lễ” góp phần duy trì tính đa dạng trong xã hội, mở ra cho cá nhân triển vọng hoàn thiện, bảo vệ cuộc sống, trải qua điều kiện nan giải, làm hài hoà nhu cầu của nhân dân trong điều kiện nguồn dự trữ vật chất và tài nguyên thiên nhiên có hạn. Việc mỗi người tuân thủ nguyên tắc “trung dung” bảo đảm duy trì các giá trị đạo đức trong xã hội, không cho phép phát triển thói thích hưởng thụ và làm hại tinh thần. Được nuôi dưỡng bằng sức sống của nền văn hoá Trung Quốc, tính ổn định của chính thể xã hội và nhà nước Trung Quốc phụ thuộc nhiều vào “lễ”.

Khổng tử đưa ra tư tưởng “đức trị”, nhận thấy mục đích cốt lõi về chế độ xã hội lý tưởng là con đường đưa con người đạt tới quan hệ hài hoà với tự nhiên và với nhau, giữa người trên và kẻ dưới trong xã hội. Người ta sẽ tuân thủ cân bằng về tài lực trong nhà nước lý tưởng: vua chúa nhận được mọi thứ cần thiết, còn dân không bị đau khổ do mất mùa và thuế má nặng nề. Vua làm mất công bằng (nghĩa), nhân dân có quyền khởi nghĩa và chuyển “ý Trời” cho người được chọn có đức hạnh.

Song, các quan điểm của Khổng tử ngày càng bị xuyên tạc, nội dung ban đầu của chúng bị cắt xén. Giới Nho sĩ cầm quyền tự mạo nhận mình là đại diện cho tri thức tuyệt đối, tín ngưỡng của nhân dân bị xem là tà giáo và mê tín dị đoan. Khi Khổng giáo trở thành chính thống và nhà nước trở thành thiết chế tôn giáo tối cao, hệ thống nghi lễ quan phương có được hình thức hoàn chỉnh, khoảng cách giữa thần dân và tầng lớp quan lại ngày càng tăng. Điều này góp phần thần

thánh hoá dần dần Khổng tử. Việc thờ phụng Khổng tử kéo theo việc thần thánh hoá ngày một nhiều hơn Hoàng đế. Thiên tử được coi là nhà tư tế và người hoàn hảo nhất chỉ vì ông ta đứng trên đỉnh tháp xã hội, ý chí của Hoàng đế được nâng lên thành điều luật bất di bất dịch. Những nghi thức tráng lệ, trang trọng trong việc thờ cúng Trời là đặc quyền riêng của Hoàng đế, cuộc sống che đậy và bí ẩn của hoàng cung ở đằng sau bức tường cấm thành góp phần sinh ra thái độ khiếp sợ và phục tùng của thần dân. Thái độ run sợ và mang tính mê tín dị đoan cũng sinh ra nhờ biểu tượng cho quyền lực của Hoàng đế là con rồng, một con vật thần thoại hùng mạnh và toàn năng.

Những nội dung cơ bản của Khổng giáo (Nho giáo) vẫn đang tiếp tục có tác động mang tính chất quyết định đến lối nghĩ và lối ứng xử của đại bộ phận tầng lớp trí thức trước đây ở nước ta. Chính thể giới quan Khổng giáo đã quy định định hướng giá trị của họ. Cụ thể, định hướng ấy thể hiện như sau: sự phân cấp xã hội, khi mà người lao động, người buôn bán giữ địa vị xã hội thấp nhất; đặt lên hàng đầu lợi ích của gia đình, điều này cản trở sự phát triển sản xuất có quy mô lớn; quyền thừa kế của mọi con cái, điều này thúc đẩy sự phân tán tư bản; quá chú trọng tiết kiệm, điều này cản trở lưu thông và sử dụng tư bản; thái độ coi thường người thợ, điều này cản trở sự cải tiến kỹ thuật.

Như vậy, văn hóa Khổng giáo được xem là chỗ dựa của chế độ phong kiến, trong Khổng giáo không có chủ nghĩa cá nhân, cũng như các nhân tố thúc đẩy phát triển của

xã hội hiện đại. Khổng giáo nhấn mạnh sự giám sát hoạt động của con người từ phía tập thể, con người riêng biệt không thể là cá nhân độc lập. Do nhà nước can thiệp vào mọi lĩnh vực đời sống xã hội và văn hóa chính trị gắn liền với nó, nên cơ cấu thị trường và chủ nghĩa tư bản tự do không thể phát triển trong xã hội Khổng giáo. Khổng giáo chỉ quan tâm giáo dục các phẩm chất “đức hạnh” của con người. Khổng giáo xem quá trình phát triển trí tuệ của dân tộc không phải là tích lũy tri thức và thông tin mà là truyền đạt những tư liệu có sẵn từ xa xưa.

Chính thể giới quan Khổng giáo như vậy cũng chế định những đặc điểm đạo đức cơ bản của trớ thức nước ta. Do điều kiện lịch sử cụ thể, trớ thức Việt luôn tồn tại trong hệ thống cộng đồng từ nhỏ đến lớn (gia đình, làng xã, quốc gia), trong đó cộng đồng gia đình (dòng tộc) là yếu tố bền chặt nhất. Yếu tố cộng đồng đã hun đúc nên những giá trị truyền thống, như đoàn kết; tương thân, tương ái; lòng yêu quê hương đất nước. Tình cảm gia đình, dòng tộc, tình làng nghĩa xóm đã hun đúc lối sống lấy đạo đức làm nền tảng điều chỉnh hành vi của mỗi cá thể. Cũng từ đó đã hình thành trong tư duy truyền thống của trớ thức Việt: ưu tiên cho những giá trị tình cảm đạo đức, lấy tình cảm làm cơ sở trong quan hệ ứng xử giữa người và người. Tình làng nghĩa xóm sâu nặng làm lu mờ quan hệ duy lý vốn được coi trọng trong xã hội có tư duy duy lý phát triển. Với cách ứng xử trong xã hội thiên về các giá trị đạo đức, coi trọng yếu tố hợp tình hơn hợp lý, đã làm cho tư duy truyền thống của trớ thức Việt Nam mang nặng tính duy tình mà yếu về tư

duy duy lý.

Một điều kỳ lạ là văn hóa Khổng giáo “va chạm” với một văn hóa có cảm tưởng hoàn toàn xa lạ với nó, song thực tế lại có nhiều điểm tương dung với nó. Chúng tôi muốn đề cập tới lối suy nghĩ và lối sống (đời sống đạo đức) đã hình thành do tầng lớp trí thức trở về sau khi được đào tạo ở các nước xã hội chủ nghĩa trước kia. Chính mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu bao cấp đã tạo ra lối tư duy cực quyền và qua đó là lối sống kiểu cực quyền. Số trí thức này mang nặng tư duy cực quyền đang ngấm ngấm ăn sâu vào tâm thức và quyết định đáng kể lối sống của họ. Tư tưởng cực quyền xuất phát từ chỗ cho rằng, để hình thành con người hoàn hảo về mặt đạo đức, cần phải có nhà nước được tổ chức đúng đắn, có khả năng bảo đảm phúc lợi chung. Điều cơ bản đối với nhà nước như vậy không phải là ở chỗ làm thế nào để ai đó trong nó có hạnh phúc, mà là ở chỗ làm sao đó để nó là hạnh phúc đối với mọi người. Vì phúc lợi của chính thể, tức công bằng, người ta cấm hay loại bỏ tất cả những gì phá vỡ sự thống nhất của nhà nước và chia ly mọi người.

Các quan điểm cực quyền vẫn có lôgic chung - chính trị hóa thuyết không tưởng. Với tư cách một hệ thống đóng, đã kết thúc, phác họa mọi mặt đời sống của xã hội lý tưởng, thuyết không tưởng không để lại chỗ cho sự mất hài hòa, những mâu thuẫn, cho những luận điểm và hành động bác bỏ các định đề chủ đạo của nó.

Tư duy cực quyền đồng nhất thuyết không tưởng với chân lý tuyệt đối. Điều

này cho phép xem mọi lý luận và quan điểm khác là sai lầm hay là giả dối có chủ ý, còn đại diện của chúng là kẻ thù, những người tối tăm hay sai lầm, cần được cải tạo. Chế độ cực quyền bắt đầu đoạn tuyệt với chủ nghĩa duy lý chính từ vấn đề về thái độ đối với học thuyết của mình, đối với sự phê phán nó, đối với các tư tưởng xã hội khác.

Thuyết không tưởng cực quyền luận chúng cho mục đích của hoạt động tập thể. Các mục đích chung được cụ thể hóa và được thực hiện nhờ kế hoạch hóa kinh tế và xã hội. Kế hoạch hóa toàn phần đến lượt mình lại cần một sự bảo đảm vững chắc của quần chúng nhờ phát triển quá mức các thiết chế quyền lực và giám sát xã hội, xử lý có hệ thống dân cư về mặt tư tưởng hệ và huy động họ thực hiện kế hoạch. Khi đó, mọi ý kiến khác bị chèn ép vì sự vâng lời đại chúng không thể thiếu niềm tin tư tưởng hệ thống nhất. Nhằm đạt tới mục đích chung, người ta cho phép sử dụng mọi phương tiện mà không tính đến những chi phí và những hy sinh, mất mát.

Tư duy theo lối tập thể - máy móc chủ nghĩa là cơ sở của lối sống cực quyền, là sản phẩm của chủ nghĩa công nghiệp và chủ nghĩa nhà nước. Thực chất của nó là lĩnh hội thể giới như tổng thể những cỗ máy khổng lồ, còn nhà nước hoàn hảo, lý tưởng - một xí nghiệp thống nhất, một cỗ máy được tổ chức tốt, cấu thành từ trung tâm điều hành, các đầu mối và những chi tiết, phục tùng một mệnh lệnh chỉ huy thống nhất. Các quan niệm cực quyền tập thể chủ nghĩa là khác nhau đáng kể ở giới cầm quyền và ở quần chúng. Nếu

đặc trưng cho giới cầm quyền chính trị chủ yếu là quan niệm duy lý về mục đích chung, thì ý thức quần chúng có thể mang tính chất tập thể chủ nghĩa kiểu công xã, điều này thể hiện đặc biệt rõ ở các nước phương Đông. Tuy nhiên, trong mọi trường hợp, chế độ cực quyền đều căn cứ trên ý thức xuất phát từ sự phục tùng tuyệt đối tập thể của cá nhân.

Một trong những tiền đề chủ quan quan trọng nhất của lối sống cực quyền là tâm lý không thỏa mãn của con người đối với sự nguyên tử hóa xã hội ở thời đại công nghiệp, sự phá hủy những quan hệ và những giá trị tôn giáo và tập thể chủ nghĩa kiểu công xã truyền thống, sự làm gia tăng tha hóa xã hội. Điều này đưa tới tâm trạng bị tước đoạt phổ biến, nguyện vọng của con người chạy trốn khỏi thế giới lạnh nhạt và vô hồn, sự cô độc và tồn tại vô nghĩa của mình, khắc phục sự bất lực và nỗi sợ hãi trước sự tự phát của thị trường, tìm ra sự an ủi và mục đích sống trong những giá trị tư tưởng mới và những hình thức tổ chức tập thể chủ nghĩa. Chủ nghĩa tư bản cùng với sự cạnh tranh tàn khốc của nó, cùng với cùng với đạo đức vị kỷ và sự phi nhân cách hóa cá nhân đã gây ra ở nhiều người tâm trạng bị tước đoạt, làm cho họ trở nên nhạy cảm với hệ tư tưởng cực quyền.

Những người bảo vệ tư duy cực quyền thường có thái độ hư vô chủ nghĩa đối với quá khứ, không tôn trọng quá khứ và có thiên hướng đối với những phiêu lưu chính trị khác nhau. Họ gắn niềm hy vọng của mình với thuyết không tưởng. Các nhà nghiên cứu chỉ ra rằng, những người này có những đặc

điểm tâm lý như sự bất an, tính hiếu chiến, tính háo danh, tính nhạy cảm cao, tính hồ thẹn, tính vị kỷ. Nhờ thói my dân mà phong trào cực quyền có thể sử dụng thái độ bất mãn của các tầng lớp khác nhau cho mục đích của mình.

Tóm lại, lối sống cực quyền xuất hiện không phải một cách tự phát mà trên cơ sở một kiểu tư duy mang tính hệ tư tưởng nhất định. Nó là kết quả của lý tính con người, là ý định nhằm trực tiếp giám sát toàn bộ cuộc sống xã hội và cá nhân, bắt nó phục tùng những mục đích xác định. Việc hệ tư tưởng hóa toàn bộ đời sống xã hội, ý định bắt tất cả mọi quá trình kinh tế và xã hội phục tùng một lý luận duy nhất nhờ kế hoạch hóa là đặc điểm quan trọng hàng đầu của xã hội cực quyền. Các hình thức khác nhau của hệ tư tưởng cực quyền có một số đặc điểm chung. Trước hết là định hướng mang tính hậu thế luận và mục đích luận trong quan niệm về phát triển xã hội. Tư duy độc quyền vay mượn của hàng loạt tôn giáo tư tưởng hậu thế luận về kết cục tốt đẹp của lịch sử, về việc đạt tới mục đích tồn tại tối hậu của con người. Phác họa hình ảnh quyền rũ của chế độ tương lai, thuyết không tưởng được sử dụng để minh biện cho những hy sinh hàng ngày vô cùng to lớn của nhân dân. Mục đích luận của tư duy cực quyền thể hiện ở việc xem xét lịch sử như vận động hợp quy luật đến một mục đích xác định, cũng như ở quyền ưu tiên về mặt giá trị của mục đích đối với phương tiện đạt tới nó theo nguyên tắc “mục đích minh biện cho phương tiện”.

Những đặc điểm nêu trên của tư duy cực

quyền có ảnh hưởng không nhỏ đến một bộ phận trí thức ở ta. Mặc dù vậy, tư duy mới xuất hiện đã có ảnh hưởng mạnh mẽ đến lối sống nói chung và đời sống đạo đức của trí thức nước ta. Nó được phổ biến chính nhờ tầng lớp trí thức tiên tiến. Có thể nói, tiến bộ khoa học - kỹ thuật, toàn cầu hóa kinh tế và thông tin đã dẫn tới những thay đổi căn bản về điều kiện tồn tại của loài người, đã quy định những quy luật khác của sự tiến bộ và của quá trình tìm kiếm một cuộc sống tốt đẹp hơn của con người. Điều này bắt buộc loài người phải thừa nhận vai trò hàng đầu của những giá trị chung nhân loại, trong đó các quyền và các quyền tự do của con người, chế độ dân chủ hiểu theo nghĩa chung, công bằng, đoàn kết, hợp tác và tương trợ, việc đưa đạo đức vào chính trị thế giới và vào quan hệ quốc tế, bình quyền giữa mọi dân tộc và mọi chủng tộc, quyền bình đẳng của họ về hoà bình và an ninh, về việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên, tức những giá trị làm cho các dân tộc xích lại gần nhau hơn, công bằng hơn và nhân văn hơn.

Những giá trị chung nhân loại không đối lập và không phủ định lợi ích dân tộc và lợi ích quốc gia, lợi ích của những tầng lớp xã hội và nghề nghiệp khác nhau, các nhóm kinh tế, chính trị và văn hóa khác nhau của xã hội, lợi ích của cá nhân, của địa phương, của khu vực. Nhưng, tư duy mới xuất phát từ chỗ cho rằng, hiện nay việc đáp ứng và đảm bảo những lợi ích ấy phụ thuộc, vào việc thừa nhận vai trò hàng đầu của những giá trị chung nhân loại, vào chính trị thế giới là nền chính trị phục vụ toàn bộ cộng đồng quốc tế.

Khái niệm “tư duy mới” định hướng vào những giá trị chung nhân loại (giải trừ quân bị, an ninh quốc tế, thủ tiêu xâm lược tạo lập hoà bình, bảo vệ môi trường, khắc phục nghèo nàn, ngăn chặn nạn đói đại trà, giải quyết những vấn đề lương thực và năng lượng có quy mô toàn cầu, thủ tiêu những hậu quả của thiên tai và của tai họa công nghệ, v.v.). Đây là rường cột của lối suy nghĩ và đời sống tinh thần của một bộ phận ngày một lớn hơn trở thức ta, thúc đẩy họ tham gia vào đời sống tinh thần chung của đất nước và của thế giới hiện đại. Song, chính thực tế này cũng làm nảy sinh một vấn đề đạo đức quan trọng khác là quan hệ, thái độ của trí thức với quyền lực. Lĩnh vực quan hệ này thể hiện rõ bản chất đạo đức của trí thức, vị trí và vai trò của họ trong xã hội hiện đại, vỡ cùng với các giai cấp cơ bản, tầng lớp trở thức, quyết định tính chất cơ cấu xã hội của nó. Tầng lớp trở thức chịu trách nhiệm về việc đem lại những đột biến cho văn hóa, tạo ra những cách tân, chính những cách tân này cần phải mở ra con đường dẫn tới những thành tựu văn minh mới. Tầng lớp quan chức quan tâm tái tạo một cách ổn định những quan hệ xã hội đã hình thành trong lịch sử và cấu thành cơ sở của lối sống hiện tại.

Ngày nay quan niệm về mối liên hệ hữu cơ giữa trí thức và sáng tạo, trí thức và tinh thần, trí thức và phát triển văn hóa thường xuyên được tái hiện. Về nguyên tắc, chúng có thể được quy giản thành định nghĩa cơ bản về các chức năng của tầng lớp trí thức - sứ mệnh của họ đem lại những cách tân cho văn hóa. Khi đó, người ta nói, trí thức là đại diện của văn hóa, và dường như không có

gì để phản bác lại luận điểm ấy. Nhưng, văn hóa trong trường hợp này chỉ được hiểu trên một phương diện và theo một nghĩa đặc thù - hệ thống những cải biến, quá trình cách tân thúc đẩy việc tích lũy những thành tựu quyết định quá trình đi lên theo các thang bậc phát triển văn minh của loài người. Nhưng, theo chúng tôi, trong văn hóa bao giờ cũng còn tồn tại những khuôn mẫu (stereotype) cần được tái tạo với tư cách là truyền thống. Trí thức là đại diện của văn hóa không hẳn theo nghĩa người giữ gìn các truyền thống và bản nguyên bảo thủ của nó, mà chủ yếu theo nghĩa sáng tạo ra các tư tưởng, các lý tưởng, các khuôn mẫu và các giá trị mới, đặc trưng cho phát triển của văn hóa, hay nói cách khác, trong sáng tạo của mình, trí thức tạo ra các chương trình hoạt động, ứng xử và giao tiếp tương lai của con người. Các chương trình này sau đó có thể trở thành các khuôn mẫu, nhưng chúng là những cách tân vào thời điểm hình thành. Thêm vào đó, đây có thể là những thành tựu cách tân ở mức độ cao hơn.

Nhưng, văn hóa không chỉ bao hàm những cách tân dẫn tới những biến đổi trong đời sống xã hội. Nó còn có một chức năng khác - đảm bảo tái tạo cuộc sống dưới các hình thức lịch sử xác định. Song, trong trường hợp như vậy, cũng có thể xem quan chức là đại diện của văn hóa với một nghĩa rất đặc thù. Với tư cách chính quyền thực tại, quan chức thực hiện các chương trình ổn định hóa xã hội, các chương trình này cấu thành một kiểu di truyền xã hội.

Do vậy, bản thân khái niệm “quan chức”

trong suy luận như vậy hoàn toàn không có nghĩa là một cái gì đó tiêu cực và đáng bị lên án. Ngược lại, nó có liên quan tới tầng lớp quản lý chuyên nghiệp có năng lực thực hiện những chức năng của mình (điều này không loại trừ sự hiện diện các quan chức không chuyên nghiệp và lười biếng). Thêm vào đó, dịch theo đúng nghĩa, quan chức (bureaucrate) là phương thức quản lý căn cứ trên việc tuân thủ các quy tắc hình thức, trong đó thông tin cần thiết để thông qua những quyết định quản lý được thu thập và tích lũy, việc giám sát những hệ quả của quyết định được tiến hành. Các cơ cấu xã hội phức tạp không thể được tái tạo một cách ổn định nếu thiếu chức năng ấy. Do vậy, quan chức tốt, tức là quan chức - nhà quản lý chuyên nghiệp, là một nhân vật xã hội rất quan trọng. Quan chức nằm trong số những nhân vật xã hội đảm bảo duy trì tính kế thừa của một kiểu xã hội nhất định, trong khi sứ mệnh của trí thức là đảm bảo tính thường biến của nó.

Mâu thuẫn giữa khát vọng cách tân và khát vọng duy trì ổn định thể hiện ở quan hệ giữa trí thức và quan chức. Xã hội phát triển năng động đòi hỏi thể cân bằng giữa hai lực lượng này, khi mà chức năng cách tân và chức năng ổn định hóa bổ sung cho nhau. Chế độ dân chủ tạo ra những khả năng tốt nhất cho thể cân bằng như vậy. Về nguyên tắc, bản thân vấn đề trí thức và quan hệ của nó với chính quyền xuất hiện khi kiểu phát triển văn minh công nghệ hình thành.

Vai trò đặc biệt của những cách tân, trước hết là những phát minh khoa học - kỹ thuật, đối với bản thân sự tồn tại của xã hội

công nghệ đưa tới hai hệ quả quan trọng. Thứ nhất, sáng tạo định hướng vào cải tạo môi trường tự nhiên và xã hội được lĩnh hội là một giá trị lớn, do vậy những cá nhân sáng tạo được đánh giá cao. Thứ hai, cùng với phát triển của xã hội thì ngày càng có nhiều hơn những người lao động trí tuệ dưới những hình thức khác nhau của nó gia nhập lĩnh vực lao động trí tuệ. Hệ thống giáo dục và nhu cầu về các ngành nghề trí tuệ mới làm cho những người lao động trí tuệ ngày càng chiếm ưu thế hơn trong các lĩnh vực khác nhau, không chỉ trong lĩnh vực văn hóa tinh thần, mà cả trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. Hoạt động trí tuệ có tính chất đại chúng ở nửa sau thế kỷ XX. Điều tương tự không có và không thể có trong xã hội truyền thống.

Vấn đề “trí thức - quan chức” trở nên đặc biệt phức tạp trong điều kiện trí thức ồ ạt đi vào các lĩnh vực hoạt động khác nhau, kể cả hoạt động chính trị, qua đó xóa nhòa ranh giới giữa các tầng lớp xã hội này. Các nghề nghiệp mới đã xuất hiện, thí dụ như tổ chức khoa học, khi mà nhà khoa học không còn tạo ra các tư tưởng mới, mà thực hiện chức năng quản lý với tư cách nhà lãnh đạo cơ quan nghiên cứu khoa học. Nhiều cơ quan nghiên cứu trực thuộc chính phủ đã được thành lập, trong đó có cả các nhà khoa học, lẫn các chính khách chuyên nghiệp làm việc. Các nhà khoa học và các nhà hoạt động nghệ thuật tích cực tham gia chính trị khi vẫn tiếp tục hoàn thành chức năng sáng tạo văn hóa của mình. Thực tế này dần dần làm lu mờ lý tưởng về trí thức. Có thể phác họa lý tưởng đó như sau: đạo đức cao cả, uyên bác, nhân văn thể hiện trong tình yêu những người cụ

thể, tôn trọng cá nhân và nhạy cảm với công bằng.

Vấn đề quan hệ “trí thức - chính quyền” mang một sắc thái khác trong xã hội đang tiến hành hiện đại hóa. Việc chuyển dịch kinh nghiệm phương Tây vào văn hóa bản địa đã hình thành một tầng lớp xã hội đặc biệt đại diện cho văn hóa phương Tây và các tư tưởng hiện đại hóa. Tầng lớp này có học vấn phương Tây, nhận thấy sứ mệnh của mình là thúc đẩy tiến bộ và phát triển văn minh cho dân tộc.

Xung đột giữa kinh nghiệm phương Tây, tư tưởng đổi mới đất nước với văn hóa truyền thống dẫn tới vấn đề văn hóa truyền thống không chấp nhận các tư tưởng mới. Để đưa các tư tưởng này vào cuộc sống, cần phải biến chúng thành những lý tưởng và những giá trị mới hòa nhập với tâm tính truyền thống, sau đó là cách tân cuộc sống theo những lý tưởng và giá trị mới. Đây là đối tượng tìm tòi của giới trí thức và vấn đề “trí thức - chính quyền” lại có thêm sắc thái của vấn đề “trí thức - dân tộc”.

Khát vọng gắn kết kinh nghiệm phương Tây với văn hóa truyền thống sinh ra hai cách tiếp cận: đặt trọng tâm vào các tư tưởng và các giá trị phương Tây, coi các đặc điểm văn hóa bản địa là ưu tiên, các tư tưởng và các giá trị kia cần phải thích nghi với chúng. Đại diện cho hai cách tiếp cận này đều là trí thức chịu ảnh hưởng của văn hóa phương Tây và đều tán thành cần phải đổi mới đất nước (“họ có một tình yêu tổ quốc, nhưng là tình yêu khác nhau”). Còn có một vấn đề nữa là phương thức và phương pháp đổi mới

đất nước. Vấn đề này cũng lại phân chia tầng lớp trí thức ra thành hai nhóm: nhóm ủng hộ khai sáng và đổi mới dần dần và nhóm ủng hộ đổi mới triệt để, ngay lập tức. Vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, giới trí thức “thân Tây” (đại diện cho học vấn phương Tây và tư tưởng cách tân) không tìm thấy chỗ dựa trong nhân dân vốn đại diện cho tâm tính truyền thống. Đây thực chất là sự hợp nhất “tư tưởng” và “mắt gốc” ở trí thức.

Bí ẩn của trí thức là cớch tiếp thu văn hóa phương Tây. Chính sự va chạm giữa hai thế giới văn hóa bất tương dung đã sinh ra sự “mất gốc” của trí thức thân Tây, còn tư tưởng của họ bắt nguồn từ mệnh lệnh khai sáng, tiếp thu những giá trị có sẵn của người ta nhằm cứu rỗi dân tộc.

Tuy nhiên, khát vọng cải biến cuộc sống theo các lý tưởng đưa tới tệ sùng bái các lý tưởng không bắt nguồn từ văn hóa dân tộc, mà được tiếp thu từ bên ngoài nhờ xử lý những tư tưởng xuất hiện trong lòng văn hóa khác. Không tìm thấy chỗ dựa trong văn hóa bản địa, các tư tưởng này được quan niệm là dự án về tương lai tốt đẹp. Từ đó là đặc điểm của giới trí thức thân Tây - không dung hòa với hiện tại và hướng vào tương lai. Đến lượt mình, đặc điểm này lại sinh ra chủ nghĩa hư vô và chủ nghĩa cực đoan. Khát vọng phục vụ nhân dân và đổi mới đất nước dẫn tới khát vọng gieo trồng các hình thức sinh hoạt mới và các dự án trù tượng bằng bạo lực của giới trí thức thân Tây. Họ coi việc hạn chế hoạt động sáng tạo ở lĩnh vực văn hóa là vô đạo đức và nhận thấy sứ mệnh của mình là giải thoát dân tộc, thủ tiêu trật tự hiện tồn.

Nhìn lại lịch sử dân tộc những năm đầu thế kỷ XX, chúng ta có thể ghi nhận một thực tế quan trọng sau đây. Giới trí thức có thái độ hai mặt đối với chính quyền. Một mặt, sự vắng mặt các thể chế dân chủ làm cho trí thức không được bảo vệ khỏi thói chuyên quyền của tầng lớp quan chức, do vậy họ có thái độ tiêu cực với chính quyền, thái độ này càng tăng lên khi chính quyền bảo thủ cản trở phong trào cách tân. Mặt khác, phong trào cách tân gắn liền với việc chuyển dịch kinh nghiệm phương Tây vào văn hóa bản địa (tâm tính và các thói quen sinh hoạt truyền thống), sự phản kháng của văn hóa truyền thống chỉ có thể được khắc phục nhờ nỗ lực của chính quyền. Do vậy, liên kết với chính quyền được trí thức coi là điều kiện để cách tân. Như vậy, thái độ hai mặt của tầng lớp trí thức thể hiện: họ liên minh với nhân dân chống lại chính quyền, song họ cũng lại liên minh với chính quyền nhằm chống lại “nhân dân tự phát” vì tương lai của bản thân nhân dân. Kết cục của cả hai lập trường này đều là sự phá sản do quan niệm hời hợt về cả nhân dân, lẫn về chính quyền.

Hiện nay, chúng ta đang tiến hành hiện đại hóa đất nước, tức là trả lời cho thách thức của lịch sử và tạo ra các tiền đề để đưa đất nước đi theo con đường phát triển văn minh hiện đại. Giới trí thức cùng với tầng lớp quan chức có tư tưởng đổi mới đang nỗ lực hình thành các tư tưởng, các mục đích và các nhiệm vụ phát triển đất nước. Giới trí thức có đóng góp quan trọng trong việc cải biến triệt để định hướng thế giới quan của xã hội (chống chủ nghĩa chủ quan duy ý chí, tư duy máy móc, hình thành tư duy chính trị mới căn cứ trên những giá trị pháp quyền, dân chủ, nhân quyền, v.v. kết hợp với các giá trị văn hóa dân tộc truyền thống - nhân ái, vì dân, yêu nước, v.v.). Thiếu đổi mới tư duy thì không thể có đổi mới xã hội. Đây là một vấn đề nan giải, đòi hỏi tầng lớp trí thức phải có một lập trường đạo đức thực sự gần dân, yêu dân để giải quyết thành công những vấn đề trọng đại của đất nước là hiện đại hóa xã hội vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.